

Số: ~~1299~~ 1299/2019/CV-BL

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2019

**Về việc giải trình kết quả hoạt
hoạt động kinh doanh quý I/2019****Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính Quý I/2019 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý I/2019 thay đổi hơn 10% so với cùng kì năm 2018 như sau:

Theo Báo cáo tài chính Quý I/2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây.

Chỉ tiêu (triệu đồng)	Quý I/2019	Quý I/2018	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	229.912	203.573	13%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	19.972	26.694	-25%
3. Thu nhập khác	39	(160)	
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	147.452	165.111	-11%
5. Chi phí hoạt động tài chính	2.410	3.571	-33%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.600	36.713	2%
7. Chi phí khác	43	14	214%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.417	24.698	153%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.359	4.940	170%
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(540)		
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	49.598	19.759	151%

Theo đó, Quý I/2019, doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Bảo Long đạt 229.912 triệu đồng, tăng 13% so với cùng kì năm 2018.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm Quý I/2019 là 147.452 triệu đồng, giảm 11% so với cùng kì năm 2018. Trong đó, chi phí bồi thường được kiểm soát tốt dẫn đến tỷ lệ Bồi thường/ Doanh thu giảm từ 39% tại Quý I/2018 xuống 36% tại Quý I/2019. Ngoài ra, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi hoa hồng, chi bán hàng của Quý I/2019 tăng 13% so với cùng kì năm 2018, tương đương với tỷ lệ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm.



26

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính năm Quý I/2019 đạt 19.972 triệu đồng, giảm 25% so với cùng kỳ năm 2018; đồng thời, chi phí hoạt động tài chính giảm 1.161 triệu đồng dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính năm Quý I/2019 đạt 17.561 triệu đồng, giảm 24% so với cùng kỳ năm 2018.

Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý I/2019 là 37.600 triệu đồng, tăng 2% so với cùng kỳ năm ngoái, thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng doanh thu.

Như vậy, mặc dù lợi nhuận hoạt động tài chính giảm tuy nhiên doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng khả quan, đồng thời chi phí bồi thường, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kiểm soát tốt, dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long Quý I/2019 đạt 62.417 triệu đồng, tăng 153% so với cùng kỳ năm 2018. Tương tự, lợi nhuận sau thuế năm Quý I/2019 đạt 49.598 triệu đồng, tăng 151% so với cùng kỳ năm 2018.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH.



TỔNG GIÁM ĐỐC


PHAN QUỐC DŨNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

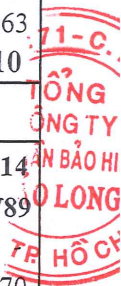
- Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2019	31/12/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100	1,459,956,160,461	1,493,150,190,543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	223,188,124,785	467,529,651,751
1. Tiền	111	223,188,124,785	467,529,651,751
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	626,076,850,092	463,223,455,229
1. Chứng khoán kinh doanh	121	68,902,879,015	38,986,886,456
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(14,658,532,536)	(13,148,004,664)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	571,832,503,613	437,384,573,437
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	269,177,920,429	235,356,037,501
1. Phải thu của khách hàng	131	197,424,185,804	191,999,709,946
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	197,423,985,404	191,999,709,946
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	200,400	-
2. Trả trước cho người bán	132	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	90,775,712,168	62,108,057,480
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(19,021,977,543)	(18,751,729,925)
IV. Hàng tồn kho	140	458,432,573	427,594,345
1. Hàng tồn kho	141	458,432,573	427,594,345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	66,635,180,742	51,414,019,866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	49,186,117,779	51,414,019,866
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	46,638,308,772	50,496,662,169
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	2,547,809,007	917,357,697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17,449,062,963	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	274,419,651,840	275,199,431,851
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	168,624,255,339	176,500,935,032
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	105,795,396,501	98,698,496,819
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	436,820,107,452	328,481,715,167
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	12,000,000,000	18,805,092,896
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	12,000,000,000	18,805,092,896
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1	12,000,000,000	12,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	-	6,805,092,896
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-



II. Tài sản cố định	220	82,256,941,933	82,830,428,133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16,203,701,243	16,656,822,090
- Nguyên giá	222	37,501,019,840	37,501,019,840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(21,297,318,597)	(20,844,197,750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	65,978,240,690	66,173,606,043
- Nguyên giá	228	73,113,842,449	73,113,842,449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7,135,601,759)	(6,940,236,406)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	75,000,000	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	327,268,493,150	211,257,534,246
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258	329,571,493,150	213,560,534,246
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(2,303,000,000)	(2,303,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	15,294,672,369	15,588,659,892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,508,109,028	6,287,466,040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	7,093,498,673	6,553,986,889
3. Tài sản dài hạn khác	268	2,693,064,668	2,747,206,963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,896,776,267,913	1,821,631,905,710

NGUỒN VỐN		Mã số	31/03/2019	31/12/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300	1,180,640,571,371	1,155,094,049,414
I. Nợ ngắn hạn		310	1,177,119,235,371	1,151,905,945,789
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-	-
2. Phải trả cho người bán	312	186,769,898,173	166,665,759,670	
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	186,769,898,173	166,665,759,670	
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	-	-	
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	35,534,915,280	12,731,773,382	
5. Phải trả người lao động	315	8,550,988,378	19,032,541,746	
6. Chi phí phải trả	316	1,361,449,548	7,192,377,140	
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	33,677,175,590	29,855,269,765	
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	2,359,730,334	6,052,792,065	
10. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	65,677,518,259	67,795,491,120	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-	
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-	
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	843,187,559,809	842,579,940,901	
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	504,641,102,152	520,913,605,502	
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329.2	279,175,715,784	264,182,074,896	
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	59,370,741,873	57,484,260,503	
II. Nợ dài hạn	330	3,521,336,000	3,188,103,625	



Handwritten signature or mark.

1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	30,000,000	30,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	3,491,336,000	3,158,103,625
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	716,135,696,542	666,537,856,296
Vốn chủ sở hữu	410	716,135,696,542	666,537,856,296
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	600,000,000,000	600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(415,994,845)	(415,994,845)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(5,260,000)	(5,260,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	15,831,189,152	15,831,189,152
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	3,180,036,898	3,180,036,898
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	97,545,725,337	47,947,885,091
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,896,776,267,913	1,821,631,905,710
(440 = 300 + 400)			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Nợ khó đòi đã xử lý			
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			
5. Ngoại tệ các loại			

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc

Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga



Phan Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Q1-2019	Q1-2018	Q1-2019	Q1-2018
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	229,911,816,227	203,572,747,767	229,911,816,227	203,572,747,767
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	19,971,866,582	26,693,642,849	19,971,866,582	26,693,642,849
4. Thu nhập khác	13	39,093,969	(159,875,034)	39,093,969	(159,875,034)
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	147,452,460,550	165,110,910,395	147,452,460,550	165,110,910,395
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	2,410,430,795	3,571,084,727	2,410,430,795	3,571,084,727
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	37,600,125,890	36,712,662,661	37,600,125,890	36,712,662,661
9. Chi phí khác	24	42,569,034	13,543,837	42,569,034	13,543,837
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	62,417,190,509	24,698,313,962	62,417,190,509	24,698,313,962
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13,358,862,055	4,939,662,792	13,358,862,055	4,939,662,792
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(539,511,784)	-	(539,511,784)	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	49,597,840,238	19,758,651,170	49,597,840,238	19,758,651,170
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	798	329	798	329

59,999,474

57,397,266

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Q1-2019	Q1-2018	Q1-2019	Q1-2018
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 1.1 + 1.2 - 1.3)	1	293,125,293,939	231,022,345,191	293,125,293,939	231,022,345,191
Trong đó:		-	-	-	-
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	266,386,409,575	230,184,499,310	266,386,409,575	230,184,499,310
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	10,466,381,015	7,501,132,062	10,466,381,015	7,501,132,062
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3	(16,272,503,349)	6,663,286,181	(16,272,503,349)	6,663,286,181
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2	96,081,333,291	37,326,561,399	96,081,333,291	37,326,561,399
Trong đó:		-	-	-	-
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	88,204,653,598	74,779,906,744	88,204,653,598	74,779,906,744
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2	(7,876,679,693)	37,453,345,345	(7,876,679,693)	37,453,345,345
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	3	197,043,960,648	193,695,783,792	197,043,960,648	193,695,783,792
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	32,867,855,579	9,876,963,975	32,867,855,579	9,876,963,975
Trong đó:		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	32,322,925,054	9,750,994,406	32,322,925,054	9,750,994,406
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2	544,930,525	125,969,569	544,930,525	125,969,569
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10	229,911,816,227	203,572,747,767	229,911,816,227	203,572,747,767
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	86,028,740,501	88,298,980,231	86,028,740,501	88,298,980,231
Trong đó:		-	-	-	-
- Tổng chi bồi thường	11.1	86,028,740,501	88,906,343,867	86,028,740,501	88,906,343,867

- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2	-	607,363,636	-	607,363,636
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	29,669,952,793	7,274,280,539	29,669,952,793	7,274,280,539
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	14,993,640,888	4,629,586,257	14,993,640,888	4,629,586,257
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	7,096,899,676	(5,653,664,025)	7,096,899,676	(5,653,664,025)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	64,255,528,920	91,307,949,974	64,255,528,920	91,307,949,974
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	1,886,481,370	1,629,057,246	1,886,481,370	1,629,057,246
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	81,310,450,260	72,173,903,175	81,310,450,260	72,173,903,175
Trong đó:		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	24,490,710,891	19,277,208,658	24,490,710,891	19,277,208,658
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	56,819,739,369	52,896,694,517	56,819,739,369	52,896,694,517
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18	147,452,460,550	165,110,910,395	147,452,460,550	165,110,910,395
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19	82,459,355,677	38,461,837,372	82,459,355,677	38,461,837,372
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	19,971,866,582	26,693,642,849	19,971,866,582	26,693,642,849
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	2,410,430,795	3,571,084,727	2,410,430,795	3,571,084,727
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25	17,561,435,787	23,122,558,122	17,561,435,787	23,122,558,122
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37,600,125,890	36,712,662,661	37,600,125,890	36,712,662,661
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30	62,420,665,574	24,871,732,833	62,420,665,574	24,871,732,833
23. Thu nhập khác	31	39,093,969	(159,875,034)	39,093,969	(159,875,034)
24. Chi phí khác	32	42,569,034	13,543,837	42,569,034	13,543,837
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(3,475,065)	(173,418,871)	(3,475,065)	(173,418,871)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	62,417,190,509	24,698,313,962	62,417,190,509	24,698,313,962
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13,358,862,055	4,939,662,792	13,358,862,055	4,939,662,792
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(539,511,784)	-	(539,511,784)	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	49,597,840,238	19,758,651,170	49,597,840,238	19,758,651,170
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	798	329	798	329

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng



Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Phan Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của BTC)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T3-2019	T3-2018
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	251,529,409,777	202,608,096,899
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(161,277,565,261)	(162,109,292,703)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(41,009,157,272)	(39,445,219,041)
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	4	(7,764,836,279)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5	24,255,701	201,349
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	6	(31,157,641,810)	(23,317,720,059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,344,464,856	(22,263,933,555)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(75,000,000)	(1,842,669,042)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	300	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(5,284,743,926,836)	(147,992,738,966)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,000,593,965,346	122,800,378,358
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29,620,655,982	26,133,934,490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(254,604,305,208)	(901,095,160)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(81,686,614)	(74,398,305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(81,686,614)	(74,398,305)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(244,341,526,966)	(23,239,427,020)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá			-
Tiền tồn đầu kỳ	60	467,529,651,751	96,997,579,518
Tiền tồn cuối kỳ	70	223,188,124,785	73,758,152,498

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga



Phan Quốc Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

185 Điện Biên Phủ, P. Đakao, Quận 1

Mẫu số B 09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 1 NĂM 2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC18/KDBH ngày 7 tháng 4 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và chi phí khai thác trực tiếp được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng và chi phí khai thác trực tiếp chưa được hưởng tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 của Bộ Tài chính (“Công văn 792”).

7. Tài sản thuê hoạt động:

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

8. Các khoản đầu tư tài chính

8.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

8.3. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

9. Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (6) tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính (“Thông tư 50”), Công văn số 792 về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau: Tổng Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Dự phòng} & & & & \text{Tỷ lệ phí bảo} \\ \text{phí} & & & & \text{hiểm chưa được} \\ \text{chưa được} & = & \text{Phí bảo} & \times & \text{hưởng} \\ \text{hưởng} & & \text{hiểm} & & \end{array}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

► Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

► Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán; và

► Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ hoạt động.

Theo Quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 (“Thông tư 232”), các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Theo Công văn 792, dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

► *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Tổng Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

► *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Tổng Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp tính theo từng ngày). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Tổng Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập như sau: Tổng Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) *Dự phòng bồi thường*

- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Theo Công văn 792, dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập mỗi năm với mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

14. Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 8 năm 2015, các khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động và tổng số chi không quá một (1) tháng lương bình quân thực hiện trong năm tính thuế đều được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Do đó từ năm 2015 trở đi, Công ty không thực hiện việc trích lập quỹ phúc lợi dựa trên lợi nhuận sau thuế. Các khoản chi này sẽ được hạch toán trực tiếp vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ

phân bổ vào doanh thu trong kỳ khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

16. Ghi nhận chi phí

16.1. Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong “Phải thu khác” trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

16.2. Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 50 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

16.3. Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

17. Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

17.1 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định

để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

17.2. Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Sử dụng ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn kinh doanh				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600,000,000,000	0		600,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-415,994,845		0	-415,994,845
Vốn khác				
II. Các quỹ				
1- Quỹ đầu tư phát triển				
2- Quỹ dự phòng tài chính				
3- Quỹ dự trữ bắt buộc	15,831,189,152	0		15,831,189,152
4- Quỹ dự trữ tự nguyện				
IV- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
1- Ngân sách cấp				
2- Nguồn khác				
V- Quỹ khác				
1- Quỹ khen thưởng				
2- Quỹ phúc lợi				
3- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư				
4- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	3,158,103,625	333,232,375		3,491,336,000

2. Cổ tức

Cổ tức phải trả đầu kỳ	4,526,851,757 VNĐ
Cổ tức đã công bố trong kỳ	VNĐ
Cổ tức đã trả trong kỳ	<u>81,686,614 VNĐ</u>
Cổ tức phải trả cuối kỳ	4,445,165,143 VNĐ

3. Tình hình thu phí bảo hiểm

Đơn vị tính: VNĐ

Nghệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm
A. Bảo hiểm sức khỏe	47,929,472,893	35,000,000	(1,283,522,063)
1. Bảo hiểm tai nạn con người	47,929,472,893	35,000,000	(1,283,522,063)
2. Bảo hiểm y tế	-	-	-
3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-	-
B. Bảo hiểm phi nhân thọ	218,456,936,682	10,431,381,015	89,488,175,661
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	29,773,915,770	5,437,536,142	13,324,832,331
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	19,803,324,502	110,571,538	17,396,063,490
3. Bảo hiểm hàng không	-	336,360,887	-
4. Bảo hiểm xe cơ giới	138,995,019,187	88,111,024	44,721,751,323
Bảo hiểm bắt buộc (XCG)	37,995,211,805	-	582,226,220
Bảo hiểm tự nguyện (XCG)	100,999,807,382	88,111,024	44,139,525,103
5. Bảo hiểm cháy nổ	17,617,897,157	857,675,421	10,263,016,470
Bảo hiểm bắt buộc (CN)	2,135,212,396	555,886,411	3,956,806,764
Bảo hiểm tự nguyện (CN)	15,482,684,761	301,789,010	6,306,209,706
6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	8,502,367,667	122,048,633	2,216,021,902
7. Bảo hiểm trách nhiệm	3,575,599,719	793,826,820	1,448,652,168

Trong đó: Bảo hiểm trách nhiệm KCB	-	-	-
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	188,812,680	-	431,729
9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
10. Bảo hiểm nông nghiệp	-	2,685,250,550	117,406,248
Tổng cộng	266,386,409,575	10,466,381,015	88,204,653,598

4. Tình hình chi bồi thường bảo hiểm

Đơn vị tính: VNĐ

Nghệp vụ bảo hiểm	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm
A. Bảo hiểm sức khỏe	9,253,819,292	-	1,165,248,117
1. Bảo hiểm tai nạn con người	9,253,819,292	-	1,165,248,117
2. Bảo hiểm y tế	-	-	-
3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-	-
B. Bảo hiểm phi nhân thọ	72,566,983,792	4,207,937,417	28,504,704,676
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3,107,476,087	2,335,275,296	2,205,310,786
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	5,949,992,255	5,474,628	1,863,405,993
3. Bảo hiểm hàng không	-	136,501,335	-
4. Bảo hiểm xe cơ giới	60,164,019,957	-	22,432,616,346

Bảo hiểm bắt buộc (XCG)	9,749,038,893	-	-
Bảo hiểm tự nguyện (XCG)	50,414,981,064	-	22,432,616,346
5. Bảo hiểm cháy nổ	2,079,679,407	1,508,072	(751,721,957)
Bảo hiểm bắt buộc (CN)	91,254,417	-	18,250,883
Bảo hiểm tự nguyện (CN)	1,988,424,990	1,508,072	(769,972,840)
6. Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1,015,514,231	339,132,781	2,543,748,843
7. Bảo hiểm trách nhiệm	243,491,855	92,275,999	211,344,665
Trong đó: Bảo hiểm trách nhiệm KCB	-	-	-
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	6,810,000	-	-
9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
10. Bảo hiểm nông nghiệp	-	1,297,769,306	-
Tổng cộng	81,820,803,084	4,207,937,417	29,669,952,793

5. Tình hình biến động của dự phòng phí chưa được hưởng.

	VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng phí của gốc	478,659,204,124	488,743,475,654
Dự phòng phí của nhận tái	25,981,898,031	32,170,129,849
Dự phòng phí nhượng của gốc	-165,347,462,698	173,019,922,600
Dự phòng phí nhượng của nhận tái	-3,276,792,642	-3,481,012,433
Tổng dự phòng phí	336,016,846,815	344,412,670,471

6. Tình hình biến động của dự phòng bồi thường.

	Cuối kỳ	VNĐ Đầu kỳ
Dự phòng bồi thường của gốc	203,606,048,840	188,013,753,419
Dự phòng bồi thường của nhận tái	75,569,666,945	76,168,321,478
Dự phòng bồi thường nhượng của gốc	-88,322,150,287	-81,842,437,894
Dự phòng bồi thường nhượng của nhận tái	-17,473,246,207	-16,856,058,924
Tổng Dự phòng bồi thường	173,380,319,291	165,483,578,079

7. Tình hình thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và chi hoa hồng bảo hiểm.

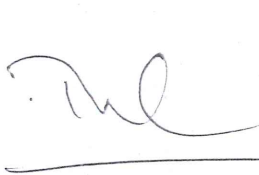
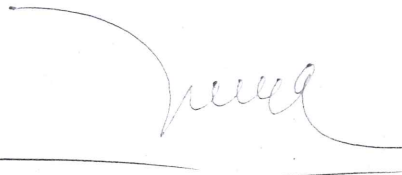
Chi hoa hồng BH gốc	18,103,332,903	VNĐ
Chi hoa hồng nhận tái BH	7,047,624,007	VNĐ
Doanh thu hoa hồng nhượng tái BH	(32,322,925,054)	VNĐ

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Châu Tuấn

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Phan Quốc Dũng

